

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU “TIẾP CẬN PHÁP LUẬT” TRONG ĐÁNH GIÁ NÔNG THÔN MỚI

Ngày 01/3/2024, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 211/QĐ-TTg Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 – 2025. Theo đó, Quyết định số 211/QĐ-TTg đã sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trong các bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

Để hướng dẫn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật theo quy định của Quyết định số 211/QĐ-TTg, ngày 20/6/2024, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 1143/QĐ-BTP về hướng dẫn nội dung tiêu chí, chỉ tiêu “tiếp cận pháp luật” trong đánh giá nông thôn mới và đô thị văn minh, có hiệu lực thi hành từ ngày 20/6/2024 và thay thế Quyết định số 1723/QĐ-BTP, ngày 15/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Hướng dẫn tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh (sau đây viết tắt là Quyết định số 1143/QĐ-BTP).

Theo đó, Quyết định số 1143/QĐ-BTP hướng dẫn về: (1) **Chỉ tiêu 18.4 “Tiếp cận pháp luật”** thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 và **Chỉ tiêu 9.5 “Phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định”** thuộc Tiêu chí phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh; (2) **Tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật”** thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025; (3) **Chỉ tiêu 9.6 “Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định”** thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và chỉ tiêu 9.4. **“Quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”** thuộc Tiêu chí quận, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh

Để kịp thời triển khai thực hiện các quy định nêu trên, Sở Tư pháp biên soạn tài liệu **“Hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trong đánh giá nông thôn mới”**, cung cấp đến các cơ quan, đơn vị; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị trao đổi về Sở Tư pháp (qua Phòng Xây dựng, kiểm tra, thi hành pháp luật và phổ biến, giáo dục pháp luật, điện thoại 02073 814 482) để được hướng dẫn./.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

Phần I

CHỈ TIÊU 18.4 “TIẾP CẬN PHÁP LUẬT” THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 211/QĐ-TTg, ngày 01/3/2024 của Chính phủ về Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 – 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 320/QĐ-TTg đã được sửa đổi, bổ sung) có quy định **Chỉ tiêu 18.4. Tiếp cận pháp luật** với 03 chỉ tiêu thành phần, gồm: (1) **Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn;** (2) **Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật;** (3) **Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý.**

Quyết định số 1143/QĐ-BTP hướng dẫn về tiêu chuẩn đạt được của **Chỉ tiêu 18.4. Tiếp cận pháp luật;** trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 03/2022/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg đã được sửa đổi, bổ sung).

Sở Tư pháp hướng dẫn về việc thực hiện **Chỉ tiêu 18.4. Tiếp cận pháp luật** và trình tự, thủ tục đánh giá Chỉ tiêu 18.4 trong đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG CHỈ TIÊU 18.4 “TIẾP CẬN PHÁP LUẬT”

1. Nội dung, tiêu chuẩn đạt được, tài liệu đánh giá Chỉ tiêu 18.4

Xã đạt chỉ tiêu 18.4 “Tiếp cận pháp luật” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ khi đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

1.1. Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn

- ***Tiêu chuẩn đạt được của chỉ tiêu:*** Tiêu chí 1 “*Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn*” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt 80% số điểm tối đa trở lên (≥ 08 điểm).

* **Lưu ý:** Tiêu chí 1 “*Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn*” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP **đạt ≥ 08 điểm/điểm tối đa 10 điểm** là đạt nội dung chỉ tiêu này.

- ***Tài liệu đánh giá:*** Tài liệu theo quy định tại Tiêu chí 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, gồm:

+ Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có).

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

+ Các văn bản hành chính do chính quyền cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản hành chính cho chính quyền cấp xã (nếu có).

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính; đơn khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có).

1.2. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật

- ***Tiêu chuẩn đạt được của chỉ tiêu:*** Tiêu chí 2 “*Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật*” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt 80% số điểm tối đa trở lên (≥ 24 điểm).

* **Lưu ý:** Tiêu chí 2 “*Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật*” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP **đạt ≥ 24 điểm/điểm tối đa 30 điểm** là đạt nội dung chỉ tiêu này.

- **Tài liệu đánh giá:** Tài liệu theo quy định tại Tiêu chí 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, gồm:

+ Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác.

+ Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin..).

+ Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

+ Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

+ Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

+ Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

+ Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản, tài liệu triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của Kế hoạch: Giấy mời tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật, các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật được cấp phát (văn bản pháp luật, tờ gấp, tài liệu hỏi - đáp), các tin, bài, lịch phát sóng trên Đài truyền thanh cấp xã, đường link về nội dung liên quan trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử (nếu có)...

+ Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.

+ Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ (nếu có).

+ Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có).

+ Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả.

+ Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở.

+ Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn.

+ Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn.

+ Danh sách tuyên truyền viên pháp luật xác nhận tham dự.

+ Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn.

1.3. Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý

- ***Tiêu chuẩn đạt được của chỉ tiêu:*** Tiêu chí 3 “*Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý*” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TTBTP đạt 80% số điểm tối đa trở lên (≥ 12 điểm).

* **Lưu ý:** Tiêu chí 3 “*Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý*” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TTBTP **đạt ≥ 12 điểm/điểm tối đa 15 điểm** là đạt nội dung chỉ tiêu này.

- ***Tài liệu đánh giá:*** Tài liệu theo quy định tại Tiêu chí 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, gồm:

+ Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

+ Văn bản hòa giải thành (nếu có).

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.

+ Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải.

+ Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền.

- Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên.

- Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định một số nội mức chi thực hiện công tác phổ biến,

giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

II. SỐ LIỆU PHỤC VỤ CHẤM ĐIỂM, ĐÁNH GIÁ

Số liệu phục vụ đánh giá Chỉ tiêu 18.4 “*Tiếp cận pháp luật*” được tổng hợp từ kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP của **năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.**

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ

Trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá Chỉ tiêu 18.4 “*Tiếp cận pháp luật*” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới thực hiện theo quy định của Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg (đã được sửa đổi, bổ sung), cụ thể như sau:

1. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

UBND xã xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chỉ tiêu 18.4 “*Tiếp cận pháp luật*” cùng với báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, trong đó đánh giá đầy đủ về việc thực hiện Chỉ tiêu 18.4, theo đó nêu rõ kết quả thực hiện Tiêu chí 1 “*Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn*”; Tiêu chí 2 “*Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật*”; Tiêu chí 3 “*Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý*” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP **đạt bao nhiêu điểm**, được công nhận tại Quyết định nào của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thẩm tra của UBND cấp huyện

UBND cấp huyện thẩm tra hồ sơ, trong đó đối với nội dung đánh giá kết quả thực hiện Chỉ tiêu 18.4 “*Tiếp cận pháp luật*”, giao cho Phòng Tư pháp tham mưu thẩm tra việc thực hiện các nội dung của Chỉ tiêu. Báo cáo thẩm tra phải nêu rõ kết quả thực hiện Tiêu chí 1 “*Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn*”; Tiêu chí 2 “*Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật*”; Tiêu chí 3 “*Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý*” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP **đạt bao nhiêu điểm**, được công nhận tại Quyết định nào của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thẩm định của Sở Tư pháp

Sở Tư pháp thực hiện thẩm định việc thực hiện Chỉ tiêu 18.4 “*Tiếp cận pháp luật*” khi có đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phần II

TIÊU CHÍ 16 “TIẾP CẬN PHÁP LUẬT” THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TTg (đã được sửa đổi, bổ sung) có quy định Tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” với 03 chỉ tiêu thành phần, gồm: (1) 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở; (2) 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành; (3) 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.

Quyết định số 1143/QĐ-BTP hướng dẫn về tiêu chuẩn đạt được của Tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật”; trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg (đã được sửa đổi, bổ sung).

Sở Tư pháp hướng dẫn về việc thực hiện Tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” và trình tự, thủ tục đánh giá Tiêu chí 16 trong đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ 16 “TIẾP CẬN PHÁP LUẬT”

1. Nội dung, tiêu chuẩn đạt được, tài liệu đánh giá Tiêu chí 16

Xã đạt tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ khi đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

1.1. Chỉ tiêu 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở

a) Mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật

Để đạt được chỉ tiêu này cần đạt được các nội dung sau:

- Các chỉ tiêu 3, 4, 5 và 6 thuộc Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt số điểm tối đa, cụ thể:

+ Chỉ tiêu 3 “Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật” đạt 08/08 điểm.

+ Chỉ tiêu 4 “Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở” đạt 05/05 điểm.

+ Chỉ tiêu 5 “Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật” đạt 03/03 điểm.

+ Chỉ tiêu 6 “Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật” đạt 03/03 điểm.

Tài liệu đánh giá nội dung này thực hiện theo quy định tại chỉ tiêu 3, 4, 5 và 6 thuộc Tiêu chí 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

- Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Tài liệu đánh giá là văn bản của tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ (thông báo, công văn, hợp đồng, báo cáo, danh sách...) về việc tài trợ, hỗ trợ, đóng góp nguồn lực (kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất, các điều kiện khác) phục vụ triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá có tập thể hoặc cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen hoặc Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Tài liệu đánh giá là Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Hồ sơ đề nghị khen thưởng (Quyết định công nhận giải pháp, sáng kiến hoặc báo cáo thành tích).

b) Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở

Để đạt được chỉ tiêu này cần đạt được các nội dung sau:

- Chỉ tiêu 2 “Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở” thuộc Tiêu chí 3 “Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý” theo quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt số điểm tối đa 04/04 điểm.

Tài liệu đánh giá được thực hiện theo quy định tại chỉ tiêu 2 thuộc Tiêu chí 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

- Huy động đội ngũ luật sư, luật gia, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật,

lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở hoặc hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở.

Tài liệu đánh giá là hồ sơ, tài liệu (kế hoạch, giấy mời, danh sách, báo cáo, quyết định công nhận hòa giải viên...) thể hiện có sự tham gia của một trong những đối tượng là luật sư, luật gia, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật làm hòa giải viên ở cơ sở hoặc hỗ trợ pháp lý, tư vấn cho tổ hòa giải để giải quyết vụ, việc hoặc tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên/tổ hòa giải...

- Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá có tập thể hoặc cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen hoặc Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác hòa giải ở cơ sở.

Tài liệu đánh giá là Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho cơ quan, tổ chức, cá nhân vì có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác hòa giải ở cơ sở; Hồ sơ đề nghị khen thưởng (Quyết định công nhận giải pháp, sáng kiến hoặc báo cáo thành tích).

1.2. Chỉ tiêu 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành

Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành phải đạt $\geq 90\%$.

Tài liệu kiểm chứng được thực hiện theo quy định tại chỉ tiêu 1 (nội dung 2) thuộc Tiêu chí 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

1.3. Chỉ tiêu 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu

Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu phải đạt $\geq 90\%$.

Tài liệu kiểm chứng là số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã có yêu cầu trợ giúp pháp lý và số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã được trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tổng hợp và cung cấp.

II. SỐ LIỆU PHỤC VỤ CHẤM ĐIỂM, ĐÁNH GIÁ

1. Số liệu phục vụ đánh giá các nội dung: (1) Các chỉ tiêu 3, 4, 5 và 6 thuộc Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật”; (2) Chỉ tiêu 2 thuộc Tiêu chí 3 “Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý”; (3) Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành được tổng hợp từ kết quả đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP của năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Số liệu phục vụ đánh giá các nội dung còn lại được tổng hợp từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ

Trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá Tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao thực hiện theo quy định của Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg (đã được sửa đổi, bổ sung), cụ thể như sau:

1. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

UBND xã xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chỉ tiêu 18.4 “*Tiếp cận pháp luật*” cùng với báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, trong đó đánh giá đầy đủ về việc thực hiện Chỉ tiêu 18.4, theo đó nêu rõ kết quả thực hiện Tiêu chí 1 “*Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn*”; Tiêu chí 2 “*Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật*”; Tiêu chí 3 “*Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý*” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt bao nhiêu điểm, được công nhận tại Quyết định nào của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thẩm tra của UBND cấp huyện

UBND cấp huyện thẩm tra hồ sơ, trong đó đối với nội dung đánh giá kết quả thực hiện Chỉ tiêu 18.4 “*Tiếp cận pháp luật*”, giao cho Phòng Tư pháp tham mưu thẩm tra việc thực hiện các nội dung của Chỉ tiêu. Báo cáo thẩm tra phải nêu rõ kết quả thực hiện Tiêu chí 1 “*Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn*”; Tiêu chí 2 “*Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật*”; Tiêu chí 3 “*Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý*” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt bao nhiêu điểm, được công nhận tại Quyết định nào của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thẩm định của Sở Tư pháp

Sở Tư pháp thực hiện thẩm định việc thực hiện Chỉ tiêu 18.4 “*Tiếp cận pháp luật*” khi có đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Theo quy định tại Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 320/QĐ-TTg), tại Phụ lục I có tiêu chí 9.6 “**Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định**” và Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh (sau đây viết tắt là Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg), tại Phụ lục II có tiêu chí 9.4 “**Quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**”.*

Tài liệu này hướng dẫn cụ thể về nội dung của tiêu chí; điểm số, cách tính điểm của tiêu chí; điều kiện công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; trình tự, thủ tục công nhận. Lưu ý: Việc thực hiện đánh giá, công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chỉ thực hiện khi thực hiện đánh giá huyện nông thôn mới và thành phố đạt chuẩn đô thị thông minh (không thực hiện đánh giá hằng năm).

I. NỘI DUNG CỦA TIÊU CHÍ

Tiêu chí huyện, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm có 05 chỉ tiêu sau đây:

- 1.** Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn.
- 2.** Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.
- 3.** Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.
- 4.** Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo.

5. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính.

II. ĐIỂM SỐ, CÁCH TÍNH ĐIỂM CỦA TIÊU CHÍ VÀ CÁC TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá (1)
Chỉ tiêu 1	Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn	20	
	1. Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (<i>Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 09 điểm</i>)	9	<p>- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp huyện ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).</p> <p>- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).</p> <p>- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện trái pháp luật.</p>
	a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao <i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành/Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được giao ban hành trong năm đánh giá) x100</i>	3,5	
	- Đạt 100%	3,5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	3	
	- Từ 80% đến dưới 90%	2,5	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	b) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao <i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành đúng quy định pháp luật/Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được giao ban hành trong năm đánh giá) x 100</i>	5,5	
	- Đạt 100%	5,5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4,5	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3,5	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2,5	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5	

	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	<p>2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là văn bản hành chính)</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100</i></p>	11	<p>- Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành bao gồm Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên – môi trường, văn hóa, an sinh – xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao.</p> <p>- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính (nếu có).</p>
	a) Đạt 100%	11	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	9	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	7	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	5	
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1	
	g) Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 2	Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin	30	
	1. Thực hiện công khai thông tin	15	<p>- Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin...).</p> <p>- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan</p>
	a) Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm	5	
	<i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>		
	- Đạt 100%		
	- Từ 90% đến dưới 100%		
	- Từ 80% đến dưới 90%		
	- Từ 70% đến dưới 80%		
	- Từ 60% đến dưới 70%		
	- Từ 50% đến dưới 60%		0,5

	- Dưới 50%	0	đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).
	b) Công khai thông tin chính xác, đầy đủ <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	c) Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	2. Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu (Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 15 điểm)	15	- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin. - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).
	a) Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	

	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	b) Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	c) Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 3	Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và	15	

	hướng dẫn của cơ quan cấp trên (gọi chung là Kế hoạch)		
	1. Ban hành Kế hoạch	3	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành. - Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có). - Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên. - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch. - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có).
	a) Ban hành Kế hoạch đúng thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trong 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	3	
	b) Ban hành Kế hoạch sau 01 ngày đến 10 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc từ sau 10 ngày đến 20 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	2	
	c) Ban hành Kế hoạch sau 10 ngày làm việc đến 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 20 ngày đến 25 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	1	
	d) Không ban hành Kế hoạch; ban hành Kế hoạch sau 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 25 ngày nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn; Kế hoạch không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên	0	
	2. Triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch: <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100</i>	12	
	a) Đạt 100%	12	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	10	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	8	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	6	
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	4	

	e) Từ 50% đến dưới 60%	2	
	g) Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 4	Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo	20	
	1. Tổ chức tiếp công dân	2	<ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân. - Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân. - Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân. - Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân. - Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo. - Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.
	a) Có nội quy tiếp công dân	0,5	
	b) Bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tại trụ sở	0,5	
	c) Thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân cấp huyện	1	
	2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh <i>Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i> <i>(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 09 điểm)</i>	9	
	a) Đạt 100%	9	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	7,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	6	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	4,5	
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1,5	
	g) Dưới 50%	0	
	3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo <i>Tỷ lệ % = (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i> <i>(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 09 điểm)</i>	9	

	a) Đạt 100%	9	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	7,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	6	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	4,5	
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1,5	
	g) Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 5	Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính <i>Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i>	15	Sổ theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với địa phương đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử).
	a) Đạt 100%	15	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	12,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	10	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	7,5	
	đ) Từ 60% đến dưới 60%	5	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	2,5	
	g) Dưới 50%	0	
TỔNG CỘNG:		100	

III. ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN CẤP HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Cấp huyện được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có 100% xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
2. Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên.
3. Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.
4. Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

* **Lưu ý:** Điều kiện có 100% cấp xã trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là chỉ tính của năm đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; nếu việc xét huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện trước thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì lấy kết quả của năm trước liền kề để đánh giá.

IV. SỐ LIỆU PHỤC VỤ CHẤM ĐIỂM, ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ CẤP HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

Lưu ý: Trong trường hợp đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được **thực hiện và hoàn thành** vào tháng 12 thì vẫn lấy số liệu đánh giá tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá; trường hợp việc đánh giá được thực hiện trong tháng 12 nhưng **hoàn thành vào năm sau** thì lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm hiện tại đánh giá (công nhận vào tháng 01 năm sau).

V. THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Tiêu chí 9.6 tại Phụ lục I của Quyết định số 320/QĐ-TTg)

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thực hiện theo quy định của Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025. Theo đó, **việc đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện cùng với đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới**, cụ thể như sau:

1.1. Tổ chức tự đánh giá, lấy ý kiến

- UBND huyện giao Phòng Tư pháp tự chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*Mẫu số 01*), Bản tổng hợp điểm số của các chỉ tiêu (*Mẫu số 02*).

- UBND huyện gửi báo cáo đề lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội huyện, UBND các xã trên địa bàn; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của huyện trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân.

- UBND huyện bổ sung, hoàn thiện báo cáo khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội huyện và UBND các xã trên địa bàn huyện.

1.2. Hoàn thiện hồ sơ

- UBND huyện tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo cấp huyện và đại diện lãnh đạo UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND tỉnh.

- Hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, UBND huyện nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện để thẩm tra (01 bộ hồ sơ) và chịu trách nhiệm về toàn bộ thông tin, nội dung, số liệu trong hồ sơ, gồm:

+ Tờ trình của UBND huyện đề nghị thẩm tra, xét, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

+ Tổng hợp danh sách các xã đã được công nhận đạt chuẩn pháp luật;

+ Biên bản cuộc họp của UBND huyện đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

+ Báo cáo của UBND huyện về đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu số 01);

+ Bản tổng hợp điểm số của các chỉ tiêu (Mẫu số 02)

- Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng gửi Sở Tư pháp để thẩm định.

* **Lưu ý:** Việc tổ chức họp, hoàn thiện hồ sơ và trình thẩm định huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện gộp với việc tổ chức họp, hoàn thiện hồ sơ và trình thẩm định huyện đạt chuẩn nông thôn mới (*thành phần hồ sơ nằm trong thành phần hồ sơ đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới*).

1.3. Sở Tư pháp thẩm định

Sở Tư pháp thực hiện thẩm định; gửi kết quả thẩm định về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện.

1.4. Thẩm định, trình công nhận

Việc thẩm định, trình công nhận được thực hiện cùng với thẩm định, trình công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Lưu ý: Cơ quan có thẩm quyền không ban hành quyết định riêng để công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; trường hợp huyện được Thủ tướng Chính

phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới thì được hiểu rằng huyện đó đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Tiêu chí 9.4 tại Phụ lục II của Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg)

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá thành phố thuộc tỉnh (viết tắt là thành phố) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thực hiện theo quy định của Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

Theo đó, *việc đánh giá, công nhận thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện cùng với đánh giá thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh*, cụ thể như sau:

1.1. Tổ chức tự đánh giá, lấy ý kiến

- UBND huyện giao Phòng Tư pháp tự chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu số 01), Bản tổng hợp điểm số của các chỉ tiêu (Mẫu số 02).

- UBND huyện gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc thành phố.

- UBND thành phố gửi văn bản đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố tổ chức lấy ý kiến của người dân về sự hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận thành phố đạt chuẩn đô tiếp cận pháp luật. Báo cáo kết quả thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải được thông báo, công bố công khai để lấy ý kiến trong thời hạn 30 ngày.

- Hết thời hạn lấy ý kiến, UBND thành phố phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố tổng hợp ý kiến của người dân về sự hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo.

1.2. Hoàn thiện hồ sơ

- UBND thành phố lập hồ sơ đề nghị công nhận thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, gồm:

+ Tờ trình của UBND thành phố đề nghị công nhận thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

+ Tổng hợp danh sách các xã đã được công nhận đạt chuẩn pháp luật;

+ Báo cáo của UBND huyện về đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu số 01);

- + Bản tổng hợp điểm số của các chỉ tiêu (*Mẫu số 02*)
- Gửi hồ sơ đề nghị công nhận về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đồng gửi Sở Tư pháp để thẩm định.

* **Lưu ý:** Việc tổ chức họp, hoàn thiện hồ sơ và trình công nhận thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện gộp với việc tổ chức họp, hoàn thiện hồ sơ và trình công nhận thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh (*thành phần hồ sơ nằm trong thành phần hồ sơ đánh giá thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh*).

1.3. Sở Tư pháp thẩm định

Sở Tư pháp thực hiện thẩm định; gửi kết quả thẩm định về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND thành phố hoặc tham gia thẩm định cùng với Hội đồng thẩm định của tỉnh (nếu có).

1.4. Công nhận thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Việc công nhận thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện cùng với công nhận thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh.

Lưu ý: Cơ quan có thẩm quyền không ban hành quyết định riêng để công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; trường hợp thành phố được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận thành phố đạt chuẩn đô thị văn minh thì được hiểu rằng thành phố đó đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

a) *Mẫu 01*: Báo cáo đánh giá kết quả huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
Đánh giá kết quả huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

I. Kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Về chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện

2. Kết quả tự chấm điểm, đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu

a) Đối với Chỉ tiêu 1:

- Nội dung 1: đạt:....điểm/.....điểm.
- Nội dung 2: đạt:....điểm/.....điểm.
- Nội dung ...

b) Đối với Chỉ tiêu 2:

- Nội dung 1: đạt:....điểm/.....điểm.
- Nội dung 2: đạt:....điểm/.....điểm.
- Nội dung ...

c) Đối với Chỉ tiêu 3:

- Nội dung 1: đạt:....điểm/.....điểm.
- Nội dung 2: đạt:....điểm/.....điểm.
- Nội dung ...

d) Đối với Chỉ tiêu 4:

- Nội dung 1: đạt:....điểm/.....điểm.
- Nội dung 2: đạt:....điểm/.....điểm.
- Nội dung ...

đ) Đối với Chỉ tiêu 5:

- Nội dung 1: đạt:....điểm/.....điểm.
- Nội dung 2: đạt:....điểm/.....điểm.
- Nội dung ...

3. Mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Số xã trên địa bàn huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:xã/....xã, đạt...%.

b) Tổng điểm số đạt được của các Chỉ tiêu:/100 điểm (sau khi làm tròn).

c) Số Chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/05 tiêu chí.

d) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nêu rõ có hoặc không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nếu có, phải nêu rõ số lượng cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi vi phạm, hình thức kỷ luật, quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định khởi tố của cơ quan có thẩm quyền, nếu đã có bản án, quyết định của Tòa án thì nêu số, ngày, tháng, năm ký, người có thẩm quyền ký, ngày, tháng, năm có hiệu lực pháp luật.

đ) Mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Đáp ứng được/04 điều kiện.

II. Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các tiêu chí và đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đề xuất giải pháp khắc phục

1. Thuận lợi
2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân
3. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp khắc phục

III. Mục tiêu, kế hoạch thực hiện

1. Mục tiêu thực hiện
2. Kế hoạch thực hiện (những nội dung, tiêu chí, chỉ tiêu cần nâng cao chất lượng, đảm bảo thực chất kết quả huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

IV. Đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

Ủy ban nhân dân huyện... kính đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, công nhận.

Kèm theo báo cáo này gồm có:

1. Bản tổng hợp điểm số của các chỉ tiêu;
2. Báo cáo đánh giá của Sở Tư pháp;
3. Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

b) Mẫu 02: Bản tổng hợp điểm số của các Chỉ tiêu

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CỦA CÁC CHỈ TIÊU

Tiêu chí	Nội dung	Điểm số tối đa	Căn cứ chấm điểm		Điểm số tự chấm
			Số liệu thực hiện	Tỷ lệ đạt được	
Chỉ tiêu 1	Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn	20			
	1. Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao	9			
	a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao	3,5			
	- Đạt 100%	3,5			
	- Từ 90% đến dưới 100%	3			
	- Từ 80% đến dưới 90%	2,5			
	- Từ 70% đến dưới 80%	2			
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5			
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5			
	- Dưới 50%	0			
	b) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao	5,5			
	- Đạt 100%	5,5			
	- Từ 90% đến dưới 100%	4,5			
	- Từ 80% đến dưới 90%	3,5			
	- Từ 70% đến dưới 80%	2,5			

Tiêu chí	Nội dung	Điểm số tối đa	Căn cứ chấm điểm		Điểm số tự chấm
			Số liệu thực hiện	Tỷ lệ đạt được	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5			
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5			
	- Dưới 50%	0			
	2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân	11			
	a) Đạt 100%	11			
	b) Từ 90% đến dưới 100%	9			
	c) Từ 80% đến dưới 90%	7			
	d) Từ 70% đến dưới 80%	5			
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3			
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1			
	g) Dưới 50%	0			
Chỉ tiêu 2			
Chỉ tiêu 3			
Chỉ tiêu 4			
Chỉ tiêu 5			
TỔNG CỘNG:		100			

Phần II
TIÊU CHÍ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ
XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 – 2025
(TIÊU CHÍ 16 TẠI PHỤ LỤC II CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 318/QĐ-TTg)

Tại Tiêu chí 16, Phụ lục II của Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 quy định 03 nội dung của Tiêu chí “Tiếp cận pháp luật”, gồm: (1) Nội dung 16.1 “*Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận*”; (2) Nội dung 16.2 “*Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành*”; (3) Nội dung 16.3 “*Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu*”. Việc thực hiện các nội dung tiêu chí được quy định cụ thể, như sau:

I. MÔ HÌNH ĐIỂN HÌNH VỀ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

1. Mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đạt điểm số tối đa.

b) Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

c) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

2. Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.

b) Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có

hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

c) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

* **Lưu ý:** Xã đạt các yêu cầu theo nội dung 16.1 của tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 khi có đồng thời mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở.

II. TỶ LỆ MÂU THUÃN, TRANH CHẤP, VI PHẠM PHÁP LUẬT THUỘC PHẠM VI HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ ĐƯỢC HÒA GIẢI THÀNH (SAU ĐÂY GỌI CHUNG LÀ VỤ, VIỆC HÒA GIẢI THÀNH)

1. Cách tính tỷ lệ %: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hòa\ giải\ thành / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ được\ thực\ hiện\ hòa\ giải) \times 100.$

2. Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo, hướng dẫn tổ hòa giải trên địa bàn rà soát, tổng hợp, báo cáo kết quả vụ, việc hòa giải thành và vụ, việc hòa giải không thành để tổng hợp, xác định tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

III. TỶ LỆ NGƯỜI DÂN THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ TIẾP CẬN VÀ ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ KHI CÓ YÊU CẦU

1. Cách tính tỷ lệ %:

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ người\ dân\ thuộc\ đối\ tượng\ trợ\ giúp\ pháp\ lý\ được\ trợ\ giúp\ pháp\ lý / Tổng\ số\ người\ dân\ thuộc\ đối\ tượng\ trợ\ giúp\ pháp\ lý\ có\ yêu\ cầu\ trợ\ giúp\ pháp\ lý) \times 100.$

2. Để có số liệu tổng hợp, hằng năm, Sở Tư pháp chỉ đạo Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý rà soát, tổng hợp thông tin về tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý trong năm và giao Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước là đầu mối tổng hợp thông tin nêu trên.

3. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước để xác định tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ

giúp pháp lý là công dân cư trú trên địa bàn xã để tính tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

IV. SỐ LIỆU PHỤC VỤ CHẤM ĐIỂM, ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

2. Đối với trường hợp đánh giá xã nông thôn mới nâng cao trong năm 2022, số liệu phục vụ chấm điểm nội dung “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg sử dụng kết quả chấm điểm năm 2021 của Tiêu chí 3 “Phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tư pháp quy định điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao thực hiện theo quy định của Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg. Theo đó, việc đánh giá được thực hiện cùng với việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao, cụ thể như sau:

1. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

UBND xã xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” cùng với báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân.

UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

2. Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (trong đó có Tiêu chí 16); hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

3. Thẩm định của UBND cấp huyện

UBND cấp huyện thẩm định hồ sơ, trong đó đối với nội dung đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật”, giao cho Phòng Tư pháp tham mưu thẩm định việc thực hiện các nội dung của Tiêu chí. Nếu hồ sơ đủ điều kiện thì hoàn thiện, trình UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

4. Thẩm định của Sở Tư pháp

Sở Tư pháp thực hiện thẩm định việc thực hiện Tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” khi có đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.
